

# CÔNG TY CỔ PHẦN NUÔI DƯỠNG TIẾN BỘ JAVILINK

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NUÔI DƯỠNG TIẾN BỘ JAVILINK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JAVILINK NURTURE PROGRESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110813689

3. Ngày thành lập: 14/08/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8.18-TT8, Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Đường Foresa 2, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389112388

Fax:

Email: duonglaotienbo@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                                                  | 0311     |
| 2.  | Khai thác thủy sản nội địa                                                               | 0312     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                          | 1010     |
| 4.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020     |
| 5.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030     |
| 6.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050     |
| 7.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng | 1079     |
| 8.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                    | 2100     |
| 9.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600     |
| 10. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 3700     |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821     |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                       | 3822     |
| 13. | Tái chế phế liệu                                                                         | 3830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | <p>Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác</p> <p>Chi tiết: cung cấp dịch vụ khắc phục hậu quả, như dọn sạch các khu vực và các toàn nhà hư hỏng, khu mỏ, đất, mặt nước và nước ngầm bị ô nhiễm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;</li> <li>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;</li> <li>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;</li> <li>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;</li> <li>- Huỷ bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;</li> <li>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác.</li> </ul> | 3900 |
| 15. | <p>Xây dựng công trình cấp, thoát nước</p> <p>Chi tiết : Thi công xây dựng trạm nước cấp và trạm xử lý nước thải; Xây dựng đường ống và hệ thống nước; Trạm bơm; Hệ thống nước thải</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 16. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 17. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 23. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 24. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 25. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 26. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 27. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;-<br>Bán buôn dụng cụ y tế;- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và<br>chế phẩm vệ sinh;- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;- Bán<br>buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;- Bán buôn giường,<br>tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;- Bán buôn sách, báo,<br>tạp chí, văn phòng phẩm; -Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>-Bán buôn dược phẩm | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in,<br>tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng<br>hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối<br>công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;       | 4669 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ ngành nghề Nhà nước cấm Đầu tư kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 35. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 36. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thực phẩm chức năng;<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên<br>doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán<br>lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường,<br>sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế<br>biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên<br>doanh;                               | 4722 |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 39. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 40. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 42. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4759 |
| 45. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4761 |
| 46. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4762 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4763 |
| 48. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4764 |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4771 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4772 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn, tem, tiền kim khí)                                                                                       | 4773 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                 | 4791 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 55. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                               | 6312 |
| 56. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 58. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn môi trường; Đánh giá sơ bộ tác động môi trường; Đánh giá tác động môi trường; Báo cáo đánh giá tác động môi trường; | 7490 |
| 59. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                   | 7810 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 61. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                              | 7830 |
| 62. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                               | 8129 |
| 63. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                           | 8130 |
| 64. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                                                                         | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 66. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531        |
| 67. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532        |
| 68. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533        |
| 69. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe gia đình, dịch vụ tư vấn bác sĩ gia đình<br>Hoạt động khám, chữa bệnh, tư vấn và chăm sóc sức khỏe trong lĩnh vực y tế đa khoa và chuyên khoa<br>Dịch vụ tư vấn cá nhân cho các bệnh nhân nội trú.<br>(chỉ được phép hoạt động khi được cơ quan quản lý Nhà nước về y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện) | 8620        |
| 70. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng<br>(chỉ được phép hoạt động khi được cơ quan quản lý Nhà nước về y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện)                                                                                                                                                                                                                                             | 8692        |
| 71. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động của các nhân viên trợ giúp nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8699        |
| 72. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br>(chỉ được phép hoạt động khi được cơ quan quản lý Nhà nước về y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện)                                                                                                                                                                                                                                                          | 8710(Chính) |
| 73. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện<br>(chỉ được phép hoạt động khi được cơ quan quản lý Nhà nước về y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện)                                                                                                                                                                                                                               | 8720        |
| 74. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>(chỉ được phép hoạt động khi được cơ quan quản lý Nhà nước về y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện)                                                                                                                                                                                                  | 8730        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAM TRUNG<br>KIÊN | Căn 13.16, KĐT<br>chức năng Xuân<br>Phương, TDP 7,<br>Phường Xuân<br>Phương, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 676.200       | 6.762.000.000            | 69,000       | 0250770001<br>79                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Tổng số                            | 676.200       | 6.762.000.000            | 69,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG THỊ<br>HUYỀN | Số 35, Ngõ 13,<br>Đường Yên Hòa,<br>Tổ 19, Phường<br>Yên Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 117.600       | 1.176.000.000            | 12,000       | 0011890345<br>46                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    | Tổng số                            | 117.600       | 1.176.000.000            | 12,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | MAI THỊ THU | Căn 13.16, KĐT chức năng Xuân Phương, TDP 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 186.200 | 1.862.000.000 | 19,000 | 037184000207 |
|   |             |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                               | Tổng số                   | 186.200 | 1.862.000.000 | 19,000 |              |
|   |             |                                                                                                               |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM TRUNG KIÊN
Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1977
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025077000179

Ngày cấp: 10/07/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Căn 13.16, KĐT chức năng Xuân Phương, TDP 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn 13.16, KĐT chức năng Xuân Phương, TDP 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội